

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST
Ngày 12-9-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Vĩnh

Ông Nguyễn Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gám - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2021/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 572/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 736/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phùng Thị T, nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Phú S, nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2021, bản tự khai và biên bản ghi lời khai bổ sung, nguyên đơn là chị Phùng Thị T trình bày: Về hôn nhân, Chị Phùng Thị T xây dựng hạnh phúc với anh Nguyễn Phú S trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997

nhưng từ đó đến nay anh chị không đăng ký kết hôn. Sau khi xây dựng hạnh phúc với nhau anh chị chung sống tại thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, anh S ngoại tình và chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng, thiếu quan tâm đến gia đình, vợ con. Chị T đã khuyên bảo nhiều nhưng anh S không thay đổi, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Anh chị có 04 con là Nguyễn Thị N sinh ngày 09 tháng 3 năm 1998, Nguyễn Thị L sinh ngày 03 tháng 6 năm 2001, Nguyễn Thị T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2005 và Nguyễn Thị T sinh ngày 22 tháng 7 năm 2007. Cháu N và cháu L đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị T nhận nuôi cháu T và cháu T1, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi mỗi con hàng tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là diện tích đất 374 m², tờ bản đồ số 246-D-I; số thửa 195; địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 169918; Số vào sổ cấp GCN: CH00009/AL do UBND huyện An Lão cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011 mang tên hai vợ chồng là Nguyễn Phú S và Phùng Thị T. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh S để lại, sau khi bố mẹ anh S chết, toàn thể chị em trong gia đình đã thống nhất cho vợ chồng chị T và anh S tổng diện tích đất 590m². Sau khi được cho và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị T và anh S đã chuyển nhượng cho hộ liên kế là ông Khuất Văn Q diện tích đất 216 m². Diện tích đất còn lại hiện nay là 374 m². Vợ chồng chị T xây dựng trên đất 01 nhà chính xây dựng năm 2000, nhà phụ và công trình phụ. Chị T đề nghị được chia khối tài sản trên theo quy định của pháp luật. Chị T nhận sử dụng nhà và đất vì mẹ con chị không còn nơi ở nào khác.

Bị đơn là anh Nguyễn Phú S trình bày: Anh thống nhất với chị T trong phần trình bày về quan hệ vợ chồng, anh chị xây dựng hạnh phúc từ năm 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn do lối sống không phù hợp, anh chị đã nhiều lần xô xát, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng và đã sống ly thân khoảng 10 năm nay. Nay chị T xin ly hôn, anh cũng đồng ý. Về con chung, anh S cũng thống nhất như chị T đã trình bày, anh đồng ý giao cháu T1 và cháu T cho chị T nuôi dưỡng và nhận trách nhiệm đóng góp nuôi mỗi con chung hàng tháng là 1.000.000 đồng. Về tài sản chung: Anh S thống nhất về khối tài sản chung của vợ chồng như chị T đã trình bày. Anh S có nguyện vọng được sử dụng đất để thờ cúng tổ tiên, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh.

Ý kiến của con chung: Cháu Nguyễn Thị T và cháu Nguyễn Thị T đều có nguyện vọng được ở với chị Phùng Thị T.

Tài liệu do Tòa án xác minh, thu thập: Các biên bản xác minh tại gia đình, địa phương đều thể hiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, con chung, tài sản chung như các đương sự đã trình bày. Nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn do anh S chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và thiếu quan tâm đến mẹ con chị T

Tại phiên tòa, chị Phùng Thị T giữ nguyên nội dung, yêu cầu như đã trình bày nêu trên. Anh Nguyễn Phú S vắng mặt nên không có lời trình bày.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề xuất việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 14, 16, 29, 33, 53, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 147, Điều 157, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh S và chị T. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 14 tháng 9 năm 2005, cháu Nguyễn Thị T sinh ngày 22 tháng 7 tháng 2007 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T là 1.500.000 đồng/tháng/con. Về tài sản chung: Giao toàn bộ tài sản trên đất và quyền sử dụng đất của thửa đất 195.1 có diện tích 171m² cho chị T, giao toàn bộ tài sản trên đất và quyền sử dụng đất của thửa đất 195 có diện tích 200m² cho anh S. Chị T phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh S là 63.000.000 đồng. Về lệ phí định giá tài sản: chị T đã nộp đủ số tiền 4.691.000 đồng. Về án phí: chị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh S phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh S và chị T phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phùng Thị T có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Phú S. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh S là bị đơn trong vụ án và cư trú tại xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục giải quyết vụ án và sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ những tài liệu sau đối với anh S: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đã tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh S vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ ba không có lý do. Do vậy căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

- Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Chị Phùng Thị T xây dựng hạnh phúc với anh Nguyễn Phú S trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng từ đó đến nay anh chị không đăng ký kết hôn. Do vậy theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của anh chị không phải là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống không hợp nhau, không có sự chia sẻ, thông cảm, yêu thương lẫn nhau, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài và anh chị cũng không tìm được giải pháp nào để khắc phục tình trạng mâu thuẫn đó. Anh S chung sống với người phụ nữ khác, thiếu quan tâm đến mẹ con chị T. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn với anh S. Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án, mặc dù biết việc chị T xin ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn nhưng anh S không có mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại phiên tòa. Điều đó phần nào thể hiện ý chí không mong muốn đoàn tụ vợ chồng của anh S. Như vậy cho thấy mâu thuẫn của anh chị đã ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các điều 14, 53, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và điểm b Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị T được ly hôn anh S và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Phú S.

[4] Về con chung: Anh chị có 04 con chung, 02 con lớn đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên chị T và anh S đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh chị đều thống nhất giao cháu T và cháu T1 cho chị T nuôi

dưỡng nhưng chưa thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi mỗi con hàng tháng là 2.000.000 đồng. Anh S nhận cấp dưỡng nuôi mỗi con hàng tháng là 1.000.000 đồng. Tòa án xét thấy mức cấp dưỡng nuôi mỗi con hàng tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với thu nhập, khả năng thức tế của anh chị, phù hợp với mức sống trung bình, thiết yếu của các con. Do vậy cần giao con Nguyễn Thị T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2005 và Nguyễn Thị T sinh ngày 22 tháng 7 năm 2007 cho chị T nuôi dưỡng, anh Nguyễn Phú S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng là 1.500.000 đồng. Thời điểm bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2021 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Có như vậy mới phù hợp với những ý kiến đã được tham khảo, phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp với nguyện vọng của anh chị và để đảm bảo lợi ích, tâm lý và sự phát triển về mọi mặt khác của con chung và phù hợp với quy định tại các điều 14, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Phú S đều thống nhất về khối tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 371m², tờ bản đồ số 246-D-I; số thửa 195; địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện A, TP. Hải Phòng. Nguồn gốc do bố mẹ để anh S để lại và các thành viên trong gia đình đều đã nhất trí cho vợ chồng chị T và anh S. Đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 169918; Sổ vào sổ cấp GCN: CH00009/AL do UBND huyện An Lão cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011 cho anh Nguyễn Phú S và chị Phùng Thị T. Sau khi được cho tặng, anh chị đã sử dụng ổn định và thực hiện giao dịch chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho người khác. Do vậy đất này là tài sản chung hợp pháp của chị T và anh S. Giá trị quyền sử dụng đất là 3.000.000 đồng/m² x 371m² = 1.113.000.000 đồng. Tài sản trên đất là 01 nhà chính cấp bốn, 01 nhà phụ, 01 nhà vệ sinh, công trình phụ, tường bao, cổng, lán tôn, cây cối hoa màu. Tổng giá trị tài sản trên đất chị T và anh S thỏa thuận giá là 200.000.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 1.313.000.000 đồng. Trên thực tế, anh S đã bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác khoảng hơn 10 năm nay. Chị T vẫn sinh sống tại đất đó và duy trì, trông nom, cải tạo từ đó đến nay để nuôi các con. Chị T mong muốn được sử dụng phần đất có nhà chính để ở vì mẹ con chị T không còn nơi ở nào khác. Anh S cũng muốn sử dụng đất để làm nơi thờ cúng. Xét thấy nguyện vọng của chị T và anh S đều có cơ sở, do nguồn gốc khối tài sản là của bố mẹ anh S để lại cho vợ chồng anh S nên cần chia cho anh S phần nhiều hơn là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, nguyện vọng của anh chị, phù hợp với quy định tại các điều 14, 16, 29, 33, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cần giao cho chị T sử dụng diện tích đất 171 m² x 3.000.000 đồng/m² = 513.000.000 đồng, trên đất có 01 nhà cấp bốn xây dựng năm 2000, 01 nhà phụ số 02, 01 lán tôn, tường bao. Tổng giá trị tài sản trên đất là 150.000.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản cần giao cho chị T sử dụng là 663.000.000 đồng. Chị T nhận tự tháo dỡ phần mái tôn nằm trên phần đất của anh S được chia. Giao cho anh Nguyễn Phú S sử dụng diện tích đất 200m² x 3.000.000 đồng/m² = 600.000.000 đồng, trên đất có 01 nhà phụ, tường bao, cổng sắt, cây cối hoa màu. Tổng giá trị tài sản trên đất là 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản cần giao cho anh S sử dụng là 650.000.000 đồng (Có sơ đồ kèm

theo). Chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả anh S 63.000.000 đồng là phần giá trị tài sản chênh lệch và phần giá trị tài sản anh S được hưởng nhiều hơn. Như vậy tổng giá trị tài sản anh S được hưởng là 650.000.000 đồng + 63.000.000 đồng = 713.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 663.000.000 đồng - 63.000.000 đồng = 600.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án ly hôn và án phí chia tài sản. Anh S là bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí tố tụng: Chị T nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản là 4.691.000 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh S được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 9, 14, 16, 29, 33, 53, 56, 62, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Phùng Thị T và anh Nguyễn Phú S.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị T sinh ngày 14 tháng 9 năm 2005 và Nguyễn Thị T sinh ngày 22 tháng 7 năm 2007 cho chị Phùng Thị T nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Phú S phải cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi con là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 10 năm 2021 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Phùng Thị T sử dụng diện tích đất 171m², tờ bản đồ số 246-D-1; số thửa 195; địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Giá trị

quyền sử dụng đất là $3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 171\text{m}^2 = 513.000.000\text{đ}$ (năm trăm mười ba triệu đồng). Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 2-3-4-5-6-7-8-16-2 và có vị trí cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất hộ ông Khuất Văn Q dài 5.0 m; Phía Đông giáp ngõ xóm có tổng chiều dài 29,35m; phía Nam giáp đường thôn dài 5,4m; phía Tây giáp phần đất của anh Nguyễn Phú S được chia có tổng chiều dài là 30,1m. Tài sản trên đất có 01 nhà chính cấp 4, 01 nhà phụ số 2, mái tôn và tường bao trị giá 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Tài sản giao cho chị Phùng Thị T sử dụng tổng trị giá 663.000.000đ (sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng) (Có sơ đồ kèm theo). Chị T phải tháo dỡ mái tôn nằm trên phần đất của anh Nguyễn Phú S được chia.

- Giao cho anh Nguyễn Phú S sử dụng diện tích đất 200m^2 , tờ bản đồ số 246-D-I số thửa 195; địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng. Giá trị quyền sử dụng đất là $3.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 200\text{m}^2 = 600.000.000\text{đ}$ (sáu trăm triệu đồng). Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm 2-1-15-14-13-12-11-10-9-8-16-2 và có vị trí cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất hộ ông Khuất Văn Q dài 10.1m; phía Đông giáp đất chị Phùng Thị T được chia có tổng chiều dài là 30,1m; phía Nam giáp đường thôn dài 5,4m; phía Tây giáp hộ ông Tèo có tổng chiều dài là 34m. Tài sản trên đất có nhà bếp, nhà vệ sinh (số 03), tường bao phía tay trái từ ngoài vào, cổng, đoạn tường bao sát cổng, nền bê tông gạch vỡ, các cây cối trên đất bao gồm: 09 cây đu đủ cao từ 1,2m trở lên, có quả; 01 cây na mắt $\varnothing 10$; 02 cây mít $\varnothing 5$; 01 cây ổi $\varnothing 5$; 01 cây vải $\varnothing 40$; 01 cây dâu da gốc $\varnothing 10$. Tổng giá trị tài sản trên đất giao cho anh Nguyễn Phú S là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Tổng giá trị tài sản giao cho anh Nguyễn Phú S sử dụng là 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu đồng). (Có sơ đồ kèm theo).

Chị Phùng Thị T có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Phú S 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng) là tiền chênh lệch giá trị tài sản mà chị Phùng Thị T được sử dụng trong khối tài sản chung của vợ chồng và là phần giá trị tài sản anh S được hưởng nhiều hơn. Tổng giá trị tài sản anh S được hưởng là 713.000.000đ (bảy trăm mười ba triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

4. Về án phí: Chị Phùng Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng) án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí chị T phải nộp là 28.300.000đ (hai mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Phùng Thị T đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011709 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Chị Phùng Thị T còn phải nộp thêm 23.300.000đ (hai mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Phú S phải chịu 32.520.000đ (ba mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Phú S phải nộp là 32.820.000đ (ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Phùng Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Phú S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên